BỘ CÔNG THƯƠNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Tình hình hợp tác, giao thương đối với mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ. phụ tùng của Việt Nam với thị trường CPTPP trong tháng 12/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

"Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024"

Hà Nội, 2024

Tình hình nhập khẩu mặt hàng máy móc phụ tùng của Việt Nam từ khối thị trường CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024

Đánh giá tổng quan tình hình nhập khẩu MMPT trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng từ thị trường CPTPP ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng nhẹ 0,5% so với năm trước và chiếm 11% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu nhóm hàng của Việt Nam, giảm nhẹ so với mức tỷ trọng 11,24% trong năm 2023.

Trong năm 2024, Nhật Bản tiếp tục là thị trường cung cấp máy móc thiết bị chủ yếu cho Việt Nam trong nhóm thị trường CPTPP. Riêng trong 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 3,6 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng năm 2023, chiếm tỷ trọng 76,5% tổng giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị từ thị trường CPTPP.

Cùng với Nhật Bản, nhập khẩu từ Singapore cũng giảm 9,3% xuống 200,8 triệu USD.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Malaysia, Mexico, Canada và Australia đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan 2 chữ số.

Biểu đồ 1: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam

(ĐVT: triệu USD)

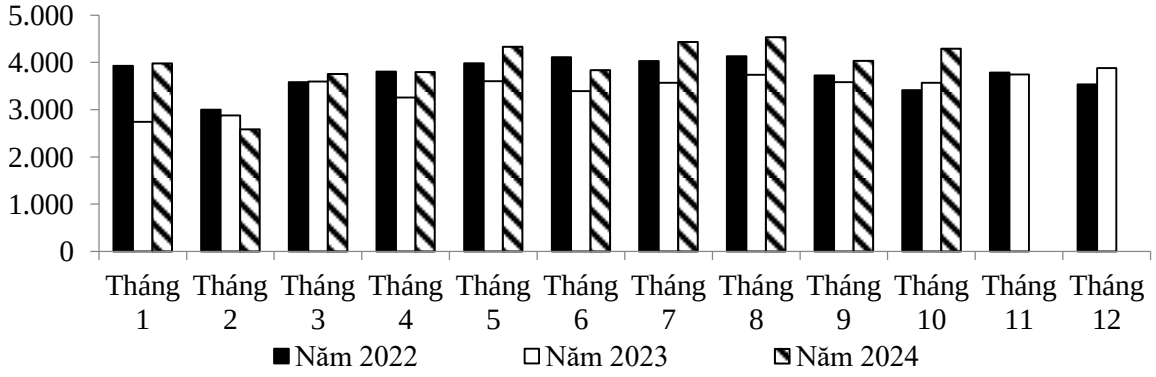

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường CPTPP giai đoạn 2019-2024 *(ĐVT: triệu USD)*

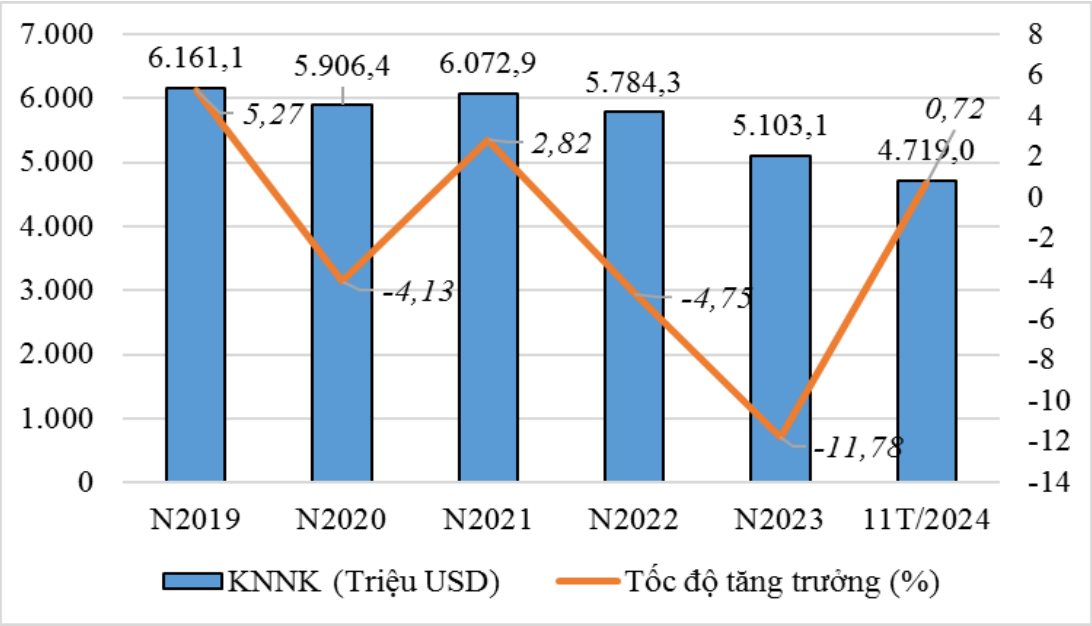

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Trong năm 2024, nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử là nhóm hàng được nhập khẩu nhiều nhất vào Việt Nam, chiếm khoảng 42% tỷ trọng trên tổng trị giá nhập khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam từ thị trường CPTPP. Trong đó, mã HS 8517 (Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất với 499,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,7% tổng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường CPTPP. Tiếp đến là thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536) chiếm 6,8%; biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) chiếm 3,4%; ắc quy điện (HS 8507) chiếm 3,3%...

Bảng 1: Một số chủng loại máy móc, thiết bị, phụ tùng khác nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong năm 2024

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Năm 2024	Tỷ trọng
		(USD)	(%)
Tổng		5.129.201	100,00
8517	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây	499.298	9,73
8536	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện	346.748	6,76
8504	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	176.027	3,43
8507	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông	170.262	3,32
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	196.816	3,84
8479	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt	175.870	3,43
8538	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	178.591	3,48
9030	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	144.581	2,82
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện	102.953	2,01

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Năm 2024	Tỷ trọng
		(USD)	(%)
8429	Máy ủi đất lưỡi thẳng, lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường	131.164	2,56
9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	97.647	1,90
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	86.167	1,68
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	60.909	1,19
8483	Trục truyền động và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác	68.350	1,33
8482	Ổ bi hoặc ổ đũa	58.028	1,13
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	62.329	1,22
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	53.097	1,04
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	51.835	1,01
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và	52.793	1,03

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Năm 2024	Tỷ trọng
		(USD)	(%)
	thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng		
8458	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	33.721	0,66
8413	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	46.777	0,91
8427	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	42.705	0,83
8486	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng	47.462	0,93
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	42.031	0,82
8452	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	37.173	0,72

Nguồn: Số liệu ước tính sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo

Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong năm 2024, nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử là nhóm hàng được nhập khẩu nhiều nhất vào Việt Nam, chiếm khoảng 42% tỷ trọng trên tổng trị giá nhập khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam từ thị trường CPTPP. Trong đó, mã HS 8517 (Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không

dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất với 499,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,7% tổng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường CPTPP. Tiếp đến là thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536) chiếm 6,8%; biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) chiếm 3,4%; ắc quy điện (HS 8507) chiếm 3,3%...

Bảng 2: Nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024			11 tháng/2024		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T10/2024 (%)	So với T11/2023 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 11T/2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK từ CPTPP (%)
Tổng NK từ các thị trường CPTPP, trong đó:	451.022	-11,28	-1,99	4.719.132	0,72	100
Nhật Bản	342.593	-12,78	-9,96	3.607.613	-2,38	76,45
Malaysia	66.021	-9,26	50,62	655.465	16,62	13,89
Singapore	17.686	1,69	-6,89	200.794	-9,33	4,25
Mexico	17.704	0,73	72,68	171.838	27,03	3,64
Canada	2.992	-14,47	-5,36	46.746	20,7	0,99
Úc	2.940	-13,13	-10,52	29.422	14,89	0,62
New Zealand	1.086	10,51	467,63	7.254	8,47	0,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Biểu đồ 3: Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)

11T/2024 **11T/2023**

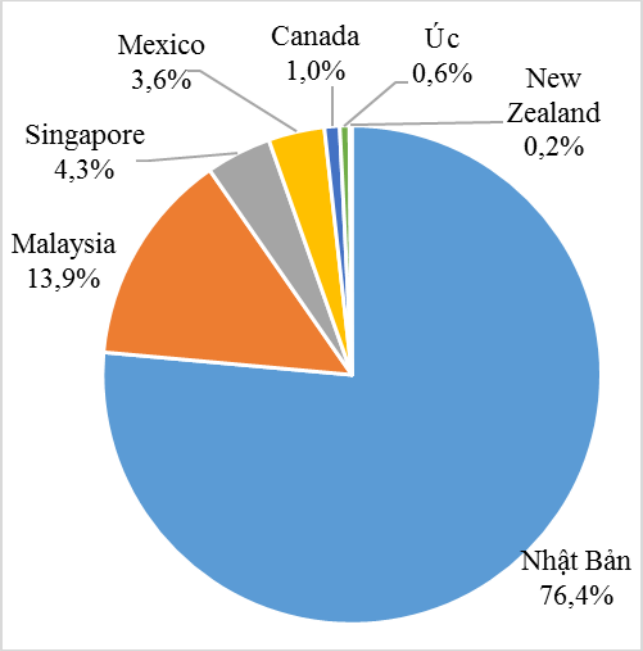

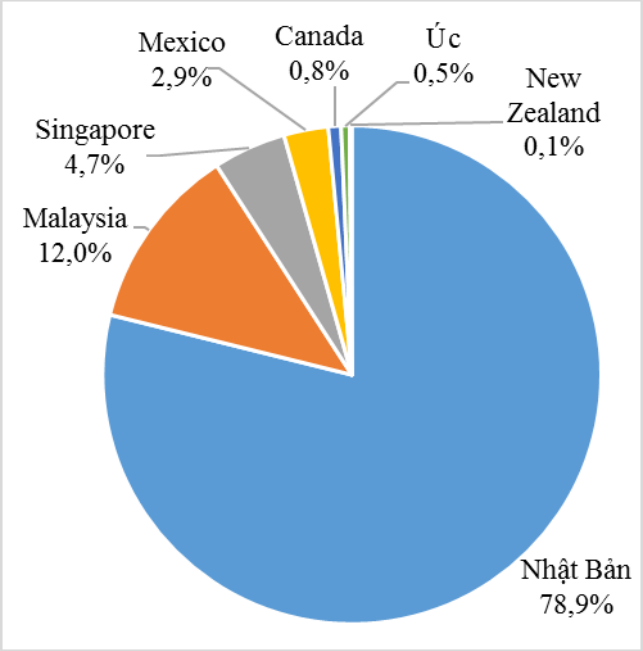

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Tình hình xuất khẩu mặt hàng máy móc phụ tùng của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP trong tháng

Đánh giá tổng quan tình hình xuất khẩu MMPT trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP ước đạt 7,1 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,8% tổng xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước, tăng so với mức tỷ trọng chiếm 11,6% trong năm 2023. Nhờ tốc độ tăng trưởng tích cực, trong năm 2024 nhóm mặt hàng này đã vươn lên vị trí thứ 1 trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP.

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong giai đoạn 2019-2024

(ĐVT: triệu USD)

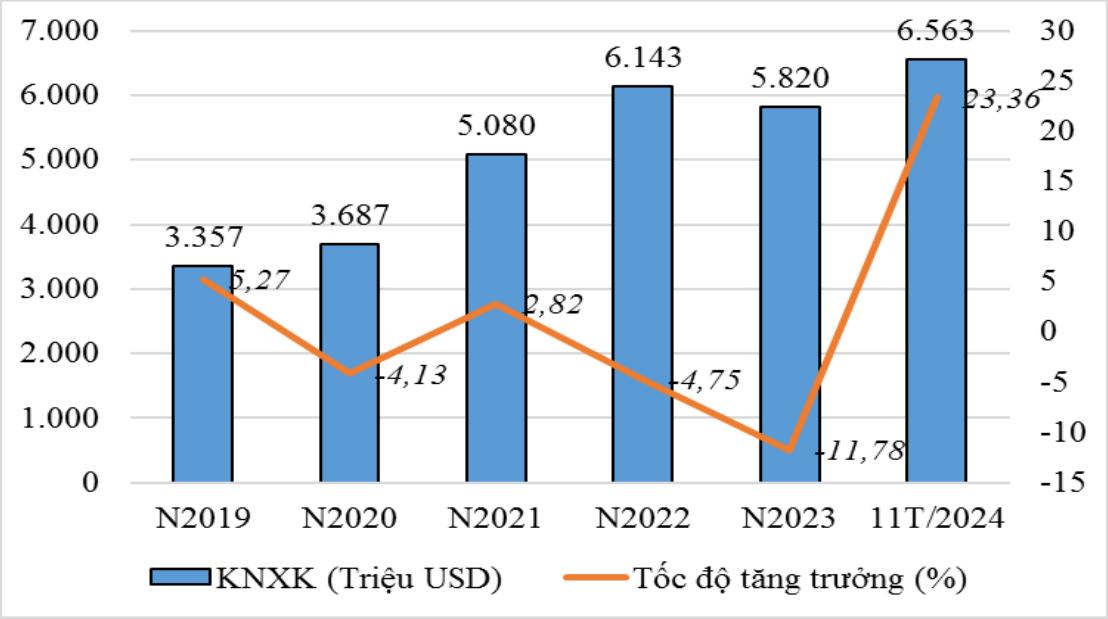

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong khi đó, trong tháng 11/2024, xuất khẩu máy móc thiết bị phụ tùng sang các thị trường CPTPP tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, đạt 727,8 triệu USD, tăng 12,3% so với tháng trước và tăng 35,8% so với tháng trước. Tính chung trong 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 5,4 tỷ USD, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 14,4% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu nhóm hàng của Việt Nam, cao hơn so với mức tỷ trọng 14% trong 11 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 11 tháng đầu năm 2024, cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam trong nhóm thị trường thành viên CPTPP không có nhiều thay đổi so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Nhật Bản và Úc vẫn là những thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị chủ yếu với kim ngạch chiếm 55,4% trên tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Úc và Canada ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trên 100% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó,

kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản tăng nhẹ 0,3% lên 2,03 tỷ USD. New Zealand là thị trường duy nhất có kim ngạch xuất khẩu giảm, chỉ đạt 42,8 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 0,8% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu sang thị trường CPTPP.

Bảng 3: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024			11 tháng/2024		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T10/2024 (%)	So với T11/2023 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 11T/2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK từ CPTPP (%)
Tổng XK sang các thị trường CPTPP, trong đó:	520.595	-10,94	11,64	6.563.693	23,36	100,00
Nhật Bản	248.234	-4,07	3,6	2.540.468	1,14	38,70
Úc	43.089	-30,05	22,15	1.095.583	108,31	16,69
Singapore	69.802	-23,29	22,77	791.044	12,07	12,05
Canada	54.738	-24,61	83,47	739.336	97,74	11,26
Mexico	64.369	3,09	-1,27	704.149	4,61	10,73
Malaysia	31.885	18,46	1,8	363.594	5,01	5,54
Chile	3.699	-8,29	5,19	273.490	116,67	4,17
New Zealand	4.725	-16,48	2,3	53.351	-5,98	0,81
Brunây	53	-96,55	-40,81	2.677	143,5	0,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong đó, Nhật Bản, Australia, Singapore và Canada là những thị trường xuất khẩu máy móc phụ tùng lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024, lần lượt

chiếm 39,4%; 16%; 12,2% và 11,2% tỷ trọng. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Australia và Canada đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 102,8% và 93,4% so với năm trước.

Trong năm 2024, tỷ trọng xuất khẩu máy móc thiết bị sang thị trường Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Mexico và New Zealand trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP thấp hơn so với cùng kỳ năm trước; còn lại tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP khác đều tăng khá. Riêng trong 11 tháng đầu năm 2024, tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ chiếm 38,7%, thấp hơn nhiều so với ức tỷ trọng chiếm 47,2% cùng kỳ năm trước. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu sang Canada tăng từ 7% lên 11,3%.

Biểu đồ 5: Tỷ trọng xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)

11T/2024

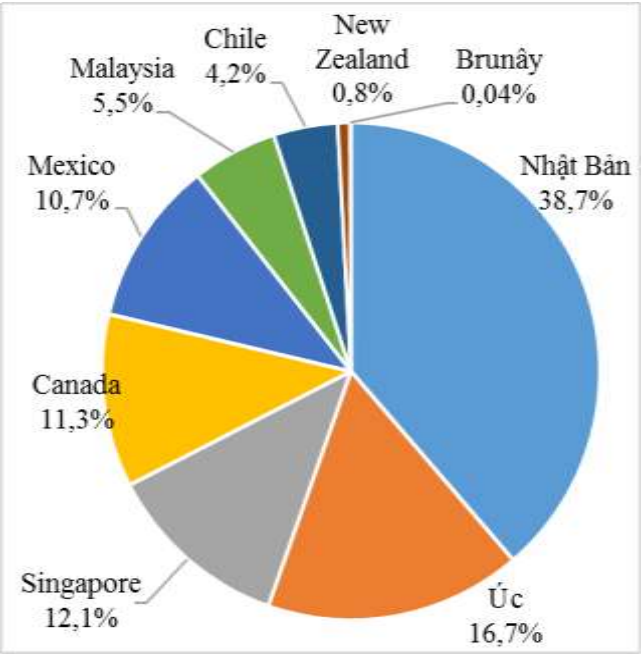

11T/2023

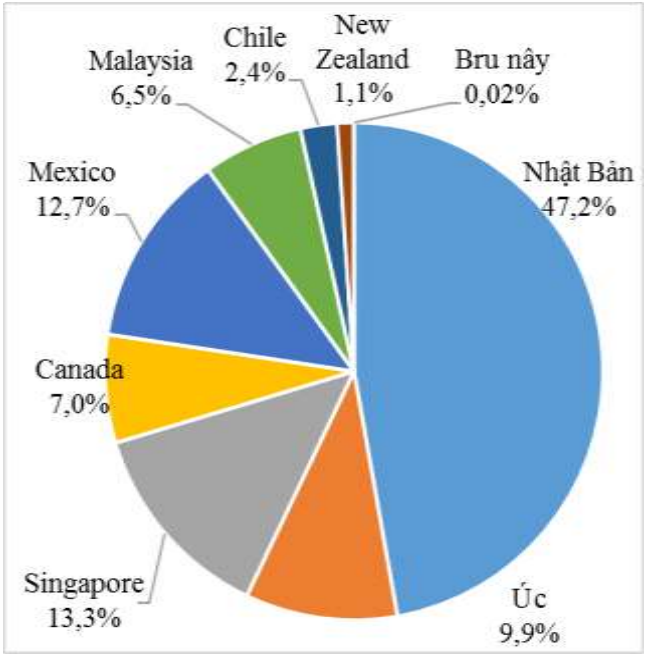

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị của các nước thành viên CPTPP

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong nhóm các thị trường thành viên CPTPP. Trong đó:

+ Canada hiện là thị trường có nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị lớn nhất với kim ngạch trong 10 tháng năm 2024 chiếm tỷ trọng 25% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nhóm thị trường CPTPP (không gồm Việt Nam). Việt Nam là thị trường cung cấp máy móc phụ tùng lớn thứ 6 của Canada (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Mexico, Đức và Nhật. Riêng trong 10 tháng qua, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của Canada từ Việt Nam đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 2,3% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc phụ tùng của Canada.

+ Nhật Bản là thị trường nhập khẩu máy móc thiết bị lớn thứ hai trong nhóm thị trường CPTPP với kim ngạch 10 tháng năm 2024 chiếm tỷ trọng 22% tổng kim ngạch nhập khẩu của nhóm thị trường này.

Bảng 4: Nhập khẩu máy móc thiết bị (HS 84) của các thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng năm 2024

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 10/2024	10 tháng/2024	So sánh (%)		
			T10/2024 so T9/2024	T10/2024 so T10/2023	10T/2024 so 10T/2023
Nhật Bản	6.322.504	59.960.468	2,6	12,4	4,0
Canada	5.732.125	69.168.838	-14,6	-15,3	-2,4
Malaysia	3.819.960	32.490.518	-6,0	69,3	62,3
Australia	3.713.929	34.302.912	12,4	11,9	5,9
Brunei	24.692	310.815	-39,7	-50,3	-4,3
Chile	794.001	8.281.345	-12,6	-12,1	-4,3
New Zealand	526.417	5.357.265	-16,8	-12,5	-6,8
Singapore	6.466.226	67.107.625	-20,1	23,4	26,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC